

## Agricultural export, logistics performance, and institutional quality: The case of Vietnam

Nha D. Le

Faculty of Logistics – International Trade, Hoa Sen University, Ho Chi Minh City, Vietnam

### ARTICLE INFO

#### Research Paper

Received: October 4, 2022

Revised: October 13, 2022

Accepted: October 30, 2022

#### Keywords

Agricultural export

Institutional quality

Logistics performance

#### Corresponding author

Le Duc Nha

Email: [nha.leduc@hoasen.edu.vn](mailto:nha.leduc@hoasen.edu.vn)

### ABSTRACT

Agricultural export has contributed greatly to Vietnamese economy over the past decades. Nevertheless, logistics performance and institutional quality have been identified as chronic inhibitors and bottlenecks which hamper the export growth of Vietnam. This paper aimed at investigating whether agricultural export was hindered logistically and institutionally. The considered case was Vietnam and major trading partners in the 2007-2018 period. The panel data analysis with fixed and random effects for the baseline estimation was used. Findings indicated that the agricultural export was positively influenced by income per capita and economic and institutional quality similarity between trading partners. Improved logistics performance may unintentionally cause a short term decrease in agricultural export. Institutional quality needs to be enhanced with substantive and specific contents related to the agricultural sector, which mitigates the institutional inequality between industries and locals in the economy.

**Cited as:** Le, N. D. (2022). Agricultural export, logistics performance, and institutional quality: The case of Vietnam. *The Journal of Agriculture and Development* 21(5), 1-12.

## Xuất khẩu nông sản, năng lực logistics, và chất lượng thể chế: Nghiên cứu trường hợp của Việt Nam

Lê Đức Nhã

Khoa Logistics – Thương Mại Quốc Tế, Trường Đại Học Hoa Sen, TP. Hồ Chí Minh

### THÔNG TIN BÀI BÁO

#### Bài báo khoa học

Ngày nhận: 04/10/2022

Ngày chỉnh sửa: 13/10/2022

Ngày chấp nhận: 30/10/2022

#### Từ khóa

Chất lượng thể chế  
Năng lực logistics  
Xuất khẩu nông sản

#### Tác giả liên hệ

Lê Đức Nhã

Email: nha.leduc@hoasen.edu.vn

### TÓM TẮT

Xuất khẩu nông sản đã đóng góp đáng kể vào thành tựu của nền kinh tế Việt Nam suốt nhiều thập kỷ qua. Tuy nhiên, tương tự với các lĩnh vực xuất khẩu khác, xuất khẩu nông sản có nguy cơ đối mặt với hai thách thức và cũng là điểm nghẽn về năng lực logistics và chất lượng thể chế. Bài báo nhằm mục tiêu khám phá tác động của năng lực logistics và chất lượng thể chế đối với xuất khẩu nông sản Việt Nam sang các thị trường chủ lực trong giai đoạn 2007-2018. Dữ liệu bảng được phân tích bằng phương pháp hồi quy tác động cố định (FE) và tác động ngẫu nhiên (RE). Kết quả nghiên cứu cho thấy xuất khẩu nông sản chịu tác động tích cực bởi tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người, sự tương đồng về quy mô nền kinh tế và chất lượng thể chế giữa các đối tác thương mại. Năng lực logistics có thể tác động làm giảm xuất khẩu nông sản trong ngắn hạn. Chất lượng thể chế cần được cải thiện với những nội dung thực chất, gắn cụ thể với ngành nông nghiệp và hạn chế tình trạng bất bình đẳng về thể chế giữa các địa phương và ngành trong nền kinh tế.

### 1. Đặt Vấn Đề

Nghị quyết số 19-NQ/TW năm 2022 của BCH Trung ương Đảng về nông nghiệp, nông dân, nông thôn năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết 19) đã đánh giá cao vai trò của nông nghiệp đối với nền kinh tế, trong đó, xuất khẩu nông sản đã đạt được những bước tiến về mở rộng thị trường quốc tế, nâng cao sản lượng và chất lượng, từ đó củng cố năng lực cạnh tranh của nông sản Việt Nam trên thị trường thế giới. Theo Bộ Công thương, kim ngạch xuất khẩu nông thủy sản năm 2021 đạt 28,04 tỷ USD, tăng 12% so với năm 2020 trong bối cảnh dịch bệnh COVID-19 diễn biến căng thẳng ở giai đoạn 2020-2021 tại Việt Nam. Trong đó, chiếm phần lớn là xuất khẩu nông sản, đạt 19,14 tỷ USD. Thị trường xuất khẩu nông sản ngày càng được giữ vững và mở rộng gồm các thị trường Trung Quốc, ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hoa Kỳ, Canada, EU, các nước châu Phi, Úc và New Zealand. Trong giai đoạn sắp tới, cùng

với việc hàng loạt hiệp định thương mại tự do thế hệ mới bắt đầu có hiệu lực như Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP), Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA) và Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA), ngành nông nghiệp xuất khẩu được kỳ vọng sẽ tiếp tục đạt nhiều thành tích về kim ngạch và thị phần ở nước ngoài, phát huy lợi thế cạnh tranh của Việt Nam. Tuy nhiên, Nghị quyết 19 cũng thẳng thắn nhìn nhận nguyên nhân của những tồn tại, yếu kém liên quan đến sự thiếu sót, hạn chế trong chất lượng thể chế như sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước, hệ thống dịch vụ công, sự thiếu sâu sát, quyết liệt và chủ động trong quá trình lãnh đạo, điều hành, sự chậm trễ trong ban hành và xa rời thực tiễn của các chính sách liên quan. Cũng trong năm 2022, Quyết định số 493/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa đến năm 2030 (Quyết định 493) đã được

ban hành, trong đó, một trong những giải pháp thực hiện chiến lược được xác định là hoàn thiện thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và tạo lập môi trường cạnh tranh. Theo Bộ Công thương, trong năm 2021, Việt Nam đã tiếp tục đẩy mạnh triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến liên quan đến xuất nhập khẩu, đồng thời cơ chế một cửa quốc gia và ASEAN cũng được Việt Nam tích cực thực hiện đồng bộ, góp phần tạo thuận lợi về chất lượng thể chế cho xuất khẩu nói chung và xuất khẩu nông nghiệp nói riêng. Điều đó cho thấy rằng chất lượng thể chế đóng vai trò đặc biệt quan trọng đối với xuất khẩu.

Khi đề cập những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, Nghị quyết 19 cũng đã chỉ ra cần phải đầu tư nâng cấp và cải thiện hạ tầng, dịch vụ và mạng lưới logistics liên quan đến nông nghiệp và nông thôn. Theo Bộ Công thương, xuất khẩu của một số nông sản chủ lực của Việt Nam năm 2021 gặp thách thức về chi phí logistics trong nước và quốc tế tăng cao và tình trạng thiếu hụt container rỗng phục vụ vận tải đường biển. Tính thông suốt của hệ thống logistics trong nước không được đảm bảo cũng góp phần khiến cho xuất khẩu nông nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc cải thiện năng lực cạnh tranh ở thị trường nước ngoài. Cũng trong năm 2021, Việt Nam đã đặt mục tiêu cải thiện thứ hạng về hiệu quả logistics trên thế giới nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành hàng xuất khẩu. Trong đó, Chính phủ đặt mục tiêu phát triển và mở rộng mạng lưới các phương thức vận tải, cơ sở hạ tầng logistics nhằm đưa vào khai thác, phục vụ hoạt động xuất nhập khẩu.

Đối với nền kinh tế Việt Nam, hiện đã có một số công trình nghiên cứu gần đây sử dụng mô hình trọng lực thương mại để khám phá tác động của các yếu tố vĩ mô đối với xuất khẩu nói chung và xuất khẩu của một số hàng hóa chủ yếu nói riêng. Công trình của Nguyen (2020) nghiên cứu về mặt hàng gạo và cà phê xuất khẩu của Việt Nam, tuy nhiên, tác giả chỉ tập trung nghiên cứu tác động của việc tham gia các liên kết kinh tế đối với xuất khẩu gạo và cà phê. Tương tự, bài báo của Vu & ctv. (2020) nghiên cứu về các sản phẩm gỗ xuất khẩu của Việt Nam và đánh giá tác động của các yếu tố vĩ mô như hội nhập kinh tế, độ mở thương mại, tỷ giá hối đoái, và tài nguyên rừng. Nghiên cứu của Dong & Truong (2020) tập trung phân tích tác động của khác biệt văn hóa giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu đối với giá trị xuất khẩu các hàng hóa thuộc lĩnh vực sáng

tạo. Gần đây nhất, công trình của Le (2022) đã nghiên cứu tác động của năng lực logistics và hội nhập kinh tế đối với xuất khẩu các mặt hàng thủy sản của Việt Nam. Tính đến thời điểm hiện tại, số lượng công trình nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu, chất lượng thể chế, và năng lực logistics trong bối cảnh nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành nông nghiệp Việt Nam nói riêng còn rất khiêm tốn.

Từ những thực tiễn và tình hình nghiên cứu liên quan nêu trên, có thể thấy bài báo có tính mới trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu nông sản, năng lực logistics và chất lượng thể chế nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm tại Việt Nam, tạo tiền đề và cơ sở vững chắc cho việc ban hành, tích hợp các lĩnh vực chính sách về xuất khẩu nông nghiệp, logistics, và thể chế trong bối cảnh hội nhập và thực thi các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới tại Việt Nam. Bài báo được kỳ vọng đóng góp vào khoảng trống nghiên cứu đương đại về tác động của năng lực logistics và chất lượng thể chế đối với xuất khẩu nông nghiệp Việt Nam. Đồng thời, tác động của khoảng cách năng lực logistics và khoảng cách chất lượng thể chế đối với xuất khẩu nông sản cũng là những điểm mới sẽ được nghiên cứu trong bài báo này.

Do đó, mục tiêu nghiên cứu của bài báo nhằm đánh giá tác động của chất lượng thể chế và năng lực logistics đối với xuất khẩu nông sản Việt Nam. Bài báo giải đáp câu hỏi liệu rằng tác động của chất lượng thể chế và năng lực logistics đối với xuất khẩu nông sản là tích cực hay tiêu cực, và hai yếu tố đó của nước xuất khẩu hay nước nhập khẩu sẽ tác động nhiều hơn đến xuất khẩu nông sản. Bên cạnh đó, bài báo còn hướng đến mục tiêu khám phá tác động của khoảng cách chất lượng thể chế và khoảng cách năng lực logistics đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Bài báo giải quyết câu hỏi liệu rằng khoảng cách chất lượng thể chế và khoảng cách năng lực logistics có là rào cản đối với xuất khẩu nông sản hay không. Để thực hiện những mục tiêu nghiên cứu và giải đáp những câu hỏi nghiên cứu nêu trên, phần còn lại của bài báo được kết cấu thành bốn phần. Phần 2 trình bày tổng quan lý thuyết làm nền tảng của mô hình nghiên cứu. Phần 3 trình bày mô hình nghiên cứu của bài báo để giải quyết những khoảng trống nghiên cứu. Phần 4 trình bày kết quả nghiên cứu và diễn giải ý nghĩa. Phần 5 trình bày kết luận và một số hàm ý chính sách đúc kết từ kết quả nghiên cứu của bài báo.

## 2. Cơ Sở Lý Thuyết

### 2.1. Xuất khẩu và chất lượng thể chế

Porter (1990) đã xây dựng Mô hình Kim Cương nhằm lý giải những yếu tố tác động đến năng lực cạnh tranh của một ngành/lĩnh vực làm cơ sở so sánh giữa các nền kinh tế, đồng thời, mô hình này còn giải thích vì sao một quốc gia lại trở thành nước xuất khẩu một hàng hóa thuộc một ngành/lĩnh vực nào đó trong khi lại nhập khẩu hàng hóa của những ngành/lĩnh vực còn lại. Mô hình Kim Cương đề cao vai trò của các cơ hội đến từ môi trường vĩ mô trong nước và quốc tế cũng như chính sách của nhà nước. Porter (1990) cho rằng chính sách của nhà nước có thể giúp tạo lập, cải thiện và củng cố bất kỳ yếu tố của năng lực cạnh tranh, giúp cho ngành/lĩnh vực đó có vị thế hơn so với các nước khác trên thị trường toàn cầu.

Trong khi đó, thể chế được định nghĩa là “một tập hợp những quy tắc, quy trình tuân thủ, chuẩn mực hành vi và đạo đức được thiết lập nên nhằm ràng buộc hành vi của những cá nhân” (North, 1990). Định nghĩa này đề cao vai trò của quản trị xã hội vì xã hội là một tổng thể gồm tất cả những cá nhân và tương tác hành vi của họ với nhau. Thể chế giúp duy trì trật tự xã hội trên nền tảng của những quy tắc và quy trình có tính bắt buộc tuân thủ. Chính sách của nhà nước cũng là một yếu tố hình thành nên thể chế của một quốc gia hay xã hội. Do đó, chất lượng của thể chế và chính sách có mối quan hệ mật thiết với nhau. Đồng thời, chất lượng thể chế cũng giúp cho các yếu tố cấu thành nên năng lực cạnh tranh có điều kiện được phát triển một cách thuận lợi và bền vững, góp phần thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa ra thị trường toàn cầu.

Từ những nền tảng lý thuyết trên, tác giả đặt giả thuyết chất lượng thể chế có tác động tích cực đối với xuất khẩu nông sản vì nó giúp hình thành, duy trì và củng cố năng lực cạnh tranh của nông sản trên thị trường toàn cầu. Đồng thời, khoảng cách thể chế giữa nước xuất khẩu và nhập khẩu có thể là một rào cản đối với xuất khẩu nông sản do phát sinh các chi phí tuân thủ và tình trạng không chắc chắn khi môi trường thể chế khác nhau:

H1: Chất lượng thể chế nước xuất khẩu (a) và nước nhập khẩu (b) có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản.

H2: Khoảng cách chất lượng thể chế có tác

động tiêu cực đến xuất khẩu nông sản.

### 2.2. Xuất khẩu và năng lực logistics

Mô hình Kim Cương của Porter (1990) có đề cập đến nguồn lực đầu vào là một trong bốn yếu tố cấu thành năng lực cạnh tranh. Trong đó, "nguồn lực cao" cấp được xem là có vai trò quyết định, có thể chuyển hóa được những bất lợi về "nguồn lực cơ bản" thông qua việc tận dụng những cơ hội và xây dựng chính sách. Nguồn lực cao cấp được hiểu là những yếu tố đầu vào không tự nhiên có như nguồn lực cơ bản, thay vào đó, chúng phải được chính phủ đầu tư nghiêm túc và có tầm nhìn phát triển lâu dài. Năng lực logistics được đo lường và công bố bởi Ngân hàng Thế giới theo tần suất hai năm một lần. Chỉ số này gồm sáu chỉ số thành phần, chúng phản ánh cơ sở hạ tầng và năng lực các ngành dịch vụ công và tư liên quan đến logistics và vận tải giao nhận. Do đó, theo Mô hình Kim Cương thì chúng là những ngành hỗ trợ và cũng là một trong các yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh của nông sản xuất khẩu.

Trong cơ cấu chi phí xuất khẩu hàng hóa, chi phí logistics chiếm một tỷ trọng đáng kể và do đó tác động rất lớn đến khả năng thâm nhập và chiếm lĩnh thị trường nước ngoài của các mặt hàng xuất khẩu. Theo Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), năm 2021, có hơn 80% khối lượng hàng hóa giao dịch toàn cầu được chuyên chở bằng đường biển, trong đó có hầu hết các mặt hàng nông sản của các nước đang phát triển. Thực tế đó cho thấy năng lực logistics ở các điểm đi và điểm đến đều tác động đến chi phí logistics của một lô hàng trong giao dịch thương mại quốc tế. Wiederer & Straube (2019) cho rằng, nông sản là các mặt hàng dễ hư hỏng và tổn thất trong quá trình vận chuyển. Do đó, năng lực logistics yếu kém sẽ làm gia tăng tỷ lệ nông sản hư hỏng và tổn thất, đẩy giá thành xuất khẩu lên cao và làm ảnh hưởng tiêu cực đến khả năng cạnh tranh của nông sản xuất khẩu ở thị trường nước ngoài.

Từ những nền tảng lý thuyết nêu trên, tác giả đặt giả thuyết năng lực logistics nước xuất khẩu và nước nhập khẩu có tác động tích cực đối với xuất khẩu nông sản vì nó quyết định đến năng lực cạnh tranh của nông sản xuất khẩu thông qua hai yếu tố nguồn lực cao cấp và ngành hỗ trợ, đồng thời nó giúp giảm chi phí hàng xuất khẩu và nâng cao chất lượng sản phẩm xuất khẩu, đặc biệt là các loại nông sản. Đồng thời, khoảng cách năng

lực logistics giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu sẽ là rào cản đối với xuất khẩu nông sản vì làm phát sinh chi phí tuân thủ và hiệu quả kinh doanh của doanh nghiệp xuất khẩu nông sản.

H3: Năng lực logistics nước xuất khẩu (a) và nước nhập khẩu (b) có tác động tích cực đến xuất khẩu nông sản.

H4: Khoảng cách năng lực logistics có tác động tiêu cực đến xuất khẩu nông sản.

### 2.3. Mô hình trọng lực thương mại

Mô hình trọng lực thương mại lấy ý tưởng từ quy luật về lực hấp dẫn hay trọng lực trong ngành vật lý học. Theo đó, lực hấp dẫn giữa hai vật có khối lượng tỷ lệ thuận với khối lượng của mỗi vật và tỷ lệ nghịch với khoảng cách giữa hai vật trong không gian. Hình dung tương tự, Pöyhönen (1963) và Tinbergen (1962) đề xuất mô hình trọng lực thương mại trong đó thương mại giữa hai nước đóng vai trò như lực hấp dẫn giữa hai nền kinh tế, tổng sản phẩm quốc nội hay quy mô nền kinh tế của mỗi nước đóng vai trò như khối lượng vật lý của hai vật, và khoảng cách địa lý giữa hai quốc gia đóng vai trò tương tự như khoảng cách trong không gian giữa hai vật.

Liên quan đến mối quan hệ giữa xuất khẩu và chất lượng thể chế, một số nghiên cứu gần đây đã áp dụng mô hình trọng lực thương mại để xem xét tác động của chất lượng thể chế đối với xuất khẩu giữa hai quốc gia (Zeynalov, 2017; Álvarez & ctv., 2018; Eshetu & Goshu, 2021). Alhassan & Payaslioglu (2020) nghiên cứu trường hợp các nền kinh tế mới nổi và thu nhập thấp của châu Phi. Các tác giả đã khẳng định tác động tích cực của thể chế kinh tế và chính trị thuận lợi đối với thương mại song phương giữa các quốc gia kể trên. Đồng thời, các khía cạnh khác nhau của thể chế cũng sẽ tác động khác nhau đối với thương mại song phương. Álvarez & ctv. (2018) cũng cho thấy chất lượng thể chế nước nhập khẩu có tác động tích cực đến thương mại song phương. Eshetu & Goshu (2021) khi nghiên cứu mặt hàng cà phê xuất khẩu cũng đã khẳng định tác động tích cực của chất lượng thể chế đối với kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này. Zeynalov (2017) đã phát hiện ra các nước có chất lượng thể chế tương đương nhau có xu hướng gia tăng thương mại song phương. Khoảng cách chất lượng thể chế là một rào cản kìm hãm thương mại song phương giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu.

Liên quan đến mối quan hệ giữa xuất khẩu

và năng lực logistics, một số công trình gần đây nhất cũng đã sử dụng mô hình trọng lực thương mại để khám phá tác động của năng lực logistics và các thành tố của nó đối với xuất khẩu và thương mại song phương (Celebi, 2019; Zaninović & ctv., 2021; Song & Lee, 2022). Bugarčić & ctv. (2020) nghiên cứu trường hợp các quốc gia Trung Âu, Đông Âu và vùng Tây Ban-căng, đã khẳng định năng lực logistics có tác động tích cực đối với thương mại song phương, giúp giảm thiểu gánh nặng chi phí thương mại. Celebi (2019) đã khám phá tác động tích cực của năng lực logistics đối với xuất khẩu của các nước có thu nhập ở mức thấp và trung bình. Bên cạnh đó, tác giả còn cho thấy năng lực logistics của đối tác nhập khẩu được cải thiện cũng góp phần gia tăng xuất khẩu của nước xuất khẩu. Song & Lee (2022) cũng cho thấy tác động tích cực của năng lực logistics lên xuất khẩu hàng hóa của nhiều lĩnh vực khác nhau. Dịch vụ logistics được khẳng định đem lại lợi thế về chi phí cho hàng hóa xuất khẩu. Zaninović & ctv. (2021) nghiên cứu trường hợp 15 nước EU và các nước thuộc khu vực Trung và Đông Âu đã khẳng định khoảng cách năng lực logistics có tác động đáng kể đến thương mại song phương, những tác động này sẽ khác nhau ở những hàng hóa thuộc lĩnh vực khác nhau và giữa những đối tác thương mại khác nhau.

Từ đó có thể thấy mô hình trọng lực thương mại đã và đang được áp dụng bởi nhiều tác giả để khám phá những nhân tố tác động đến xuất khẩu, trong đó có chất lượng thể chế và năng lực logistics. Ưu điểm nổi bật nhất của mô hình trọng lực là cho phép tích hợp các biến số vĩ mô của nước xuất khẩu và nhập khẩu nhằm đánh giá đầy đủ tác động từ phía cung và cầu đối với thương mại song phương. Do đó, trong bài báo này, mô hình trọng lực sẽ được sử dụng để nghiên cứu tác động của chất lượng thể chế và năng lực logistics đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam.

## 3. Mô Hình và Dữ Liệu Nghiên Cứu

### 3.1. Mô hình nghiên cứu

Trên cơ sở những công trình nghiên cứu của Alhassan & Payaslioglu (2020); Eshetu & Goshu (2021); Song & Lee (2022), tác giả sử dụng mô hình trọng lực thương mại trong bài báo này nhằm đánh giá tác động của chất lượng thể chế và năng lực logistics đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Mô hình cơ bản có dạng phương trình

lô-ga-rít như bên dưới. Giá trị lô-ga-rít tự nhiên của các biến số liên tục trong mô hình sẽ giúp giảm thiểu được hiện tượng chuỗi không dừng của bộ dữ liệu kinh tế vĩ mô (trước khi lấy giá trị lô-ga-rít tự nhiên). Điều này khắc phục được đáng kể nguy cơ hồi quy giả mạo, làm mất đi ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy trong mô hình.

$$\ln AEX_{ijt} = \gamma_0 + \gamma_1 \ln GDP_{pcit} + \gamma_2 \ln GDP_{pcjt} + \gamma_3 \ln DIST_{ij} + \gamma_4 \ln LP_{it} + \gamma_5 \ln LP_{jt} + \gamma_6 \ln DLP_{ijt} + \gamma_7 \ln IQ_{it} + \gamma_8 \ln IQ_{jt} + \gamma_9 \ln DIQ_{ijt} + \gamma_{10} \ln DIN_{ijt} + \gamma_{11} \ln ESIM_{ijt} + \gamma_{12} \ln EXG_{jit} + \gamma_{13} LLOCK_j + \gamma_{14} RTA_{ijt} + \mu_t + \varphi_{ijt}$$

Trong đó,  $\ln$  là ký hiệu giá trị lô-ga-rít tự nhiên của biến đi kèm,  $i$  và  $j$  lần lượt đại diện cho nước xuất khẩu (Việt Nam) và nước nhập khẩu nông sản (gồm 97 nước đối tác nhập khẩu nông sản của Việt Nam),  $t$  là năm quan sát ( $t = 2007, 2010, 2012, 2014, 2016, 2018$ ) được sàng lọc theo tần suất tính toán và công bố Chỉ số Năng lực logistics quốc gia do Ngân hàng Thế giới thực hiện. Từ đây cho thấy kích thước dữ liệu bằng của bài báo sẽ là  $97 * 6 = 582$  quan sát. Bên cạnh đó,  $\gamma_0$  là tung độ gốc của phương trình ước lượng,  $\gamma_k$  ( $k = 1, \dots, 14$ ) là các hệ số gốc đo lường mức độ tác động của các biến giải thích đối với biến phụ thuộc trong phương trình ước lượng,  $\mu_t$  là tác động cố định thời gian (time-fixed effect) và  $\varphi_{ijt}$  là sai số của phương trình ước lượng.

$AEX_{ijt}$  là giá trị xuất khẩu nông sản (nghìn USD) của Việt Nam sang nước  $j$  trong năm  $t$ . Trong phạm vi bài viết này, tác giả sử dụng cách phân loại nông sản xuất khẩu dựa trên công trình của Campi và Dueñas (2016) để thu thập dữ liệu phục vụ mô hình phân tích định lượng. Theo đó, nông sản bao gồm tất cả các sản phẩm thuộc Chương 1-24 ngoại trừ Chương 3 & 16 (thủy hải sản), và một số sản phẩm thuộc các Chương 29-53 trong hệ thống hài hòa hóa (Harmonized System – HS) miêu tả và mã hóa hàng hóa phục vụ thủ tục hải quan.  $GDP_{pcit}$  và  $GDP_{pcjt}$  lần lượt là thu nhập bình quân đầu người (nghìn USD/người) của Việt Nam và nước  $j$  trong năm  $t$ , và  $DIST_{ij}$  là khoảng cách địa lý (km) giữa Việt Nam và nước  $j$ . Dữ liệu của các biến trên được lấy từ nguồn của Ngân hàng Thế giới và Tổ chức Thương mại Thế giới.  $LP_{it}$  và  $LP_{jt}$  lần lượt là năng lực logistics tổng quát của Việt Nam và nước  $j$  trong năm  $t$  được đo bằng giá trị của Chỉ số Logistics Performance Index do Ngân hàng Thế giới công bố. Giá trị của chỉ số này càng cao thì năng lực logistics quốc gia càng tốt.  $DLP_{ijt}$  là giá trị tuyệt đối

chênh lệch năng lực logistics tổng quát giữa Việt Nam và nước  $j$  trong năm  $t$ , biến số này nhằm đo lường tác động của khoảng cách năng lực logistics đối với xuất khẩu nông sản.

$IQ_{it}$  và  $IQ_{jt}$  lần lượt là chất lượng thể chế của Việt Nam và nước  $j$  trong năm  $t$ . Hai biến này được đo bằng giá trị sáu chỉ số thành phần của Chỉ số Worldwide Governance Indicators thuộc cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới. Các chỉ số thành phần bao gồm Kiểm soát tham nhũng<sup>1</sup> ( $CC_{it}$  và  $CC_{jt}$ ), Hiệu quả chính phủ<sup>2</sup> ( $GE_{it}$  và  $GE_{jt}$ ), Ổn định chính trị và không có bạo lực/khủng bố<sup>3</sup> ( $PS_{it}$  và  $PS_{jt}$ ), Chất lượng của các quy định<sup>4</sup> ( $RQ_{it}$  và  $RQ_{jt}$ ), Nguyên tắc pháp luật<sup>5</sup> ( $RL_{it}$  và  $RL_{jt}$ ), Tiếng nói và khả năng chịu trách nhiệm<sup>6</sup> ( $VA_{it}$  và  $VA_{jt}$ ). Giá trị của các chỉ số thuộc trong đoạn  $[-2,5; 2,5]$ , giá trị càng cao thì chất lượng thể chế càng tốt. Do giá trị lô-ga-rít tự nhiên của số âm là không xác định, giá trị của từng chỉ số thành phần chất lượng thể chế sẽ được biến đổi đại số bằng cách lấy bình phương chênh lệch của nó với giá trị  $-2,6$  trước khi lấy giá trị lô-ga-rít tự nhiên. Tuy nhiên, trong phạm vi bài báo này, dựa trên nhận định của Nghị quyết 19 và Quyết định 493 đã đề cập trong phần đặt vấn đề, tác giả sàng lọc và chỉ xem xét tác động của ba chỉ số Hiệu quả chính phủ, Chất lượng của các quy định, và Nguyên tắc pháp luật đối với xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Đồng thời, để khắc phục hiện tượng đa cộng tuyến do tương quan giữa các chỉ số thành phần nêu trên, chúng sẽ lần lượt được thay thế cho biến  $IQ_{it}$  và  $IQ_{jt}$  trong ba phương trình ước lượng riêng biệt.  $DIQ_{ijt}$  là giá trị tuyệt đối chênh lệch từng chỉ số thành phần chất lượng thể chế giữa Việt Nam và nước  $j$  trong năm  $t$ , biến số này nhằm đo lường tác động của khoảng cách chất lượng thể chế đối với xuất khẩu nông sản.

Ghi chú:

<sup>1</sup>Đo lường khả năng kiểm soát quyền lực nhà nước, ngăn chặn hành vi tư lợi, hối lộ.

<sup>2</sup>Đo lường sự hài lòng của công chúng về chất lượng dịch vụ công, cơ sở hạ tầng công, và sự đáng tin cậy của chính phủ.

<sup>3</sup>Đo lường tình trạng ổn định của môi trường chính trị, sự an toàn và an ninh của xã hội trước các hành vi bạo lực, khủng bố, xung đột vũ trang.

<sup>4</sup>Đo lường khả năng của chính phủ trong việc triển khai thực thi các chính sách phát triển kinh tế tư nhân (cạnh tranh, chống độc quyền, thành lập doanh nghiệp, thuế, tài chính, giá cả, doanh nghiệp nhà nước,...).

<sup>5</sup>Do lường mức độ tin tưởng của công chúng vào hệ thống pháp luật và tư pháp, sự bảo hộ của pháp luật về quyền tài sản, nghĩa vụ hợp đồng, chế tài trừng phạt các hành vi bạo lực và tội phạm có tổ chức và tính độc lập của hệ thống tư pháp.

<sup>6</sup>Do lường khả năng công dân được tham gia vào quá trình bầu cử chính quyền, quyền tự do công dân, tự do báo chí, tự do ngôn luận, tự do lập hội nhóm, các quyền con người.

$DIN_{ijt}$  là giá trị tuyệt đối chênh lệch thu nhập bình quân đầu người (USD/người) giữa Việt Nam và nước  $j$  trong năm  $t$ .  $ESIM_{ijt}$  là mức độ tương đồng về quy mô nền kinh tế giữa Việt Nam và nước  $j$  trong năm  $t$ , được tính theo công thức:  $ESIM_{ijt} = 1 - \left( \frac{GDP_{it}}{GDP_{it} + GDP_{jt}} \right)^2 - \left( \frac{GDP_{jt}}{GDP_{it} + GDP_{jt}} \right)^2$ , giá trị của nó càng lớn thì mức độ tương đồng về quy mô nền kinh tế giữa Việt Nam và nước  $j$  năm  $t$  càng lớn.  $EXG_{ijt}$  là tỷ giá hối đoái song phương giữa Việt Nam và nước  $j$  trong năm  $t$  (VND/đơn vị tiền tệ nước  $j$ ).  $LLOCK_j$  là biến giả phản ánh tình trạng không giáp biển của nước  $j$ , nhận giá trị 1 nếu nước  $j$  không giáp biển, ngược lại nhận giá trị 0.  $RTA_{ijt}$  là biến giả nhận giá trị 1 nếu giữa Việt Nam và nước  $j$  có ít nhất một hiệp định thương mại có hiệu lực trong năm  $t$ , ngược lại nhận giá trị 0.

### 3.2. Dữ liệu nghiên cứu

Dữ liệu của bài báo được thu thập từ các nguồn chính thống được công bố thường niên bởi Ngân hàng Thế giới (World Bank) và Tổ chức Thương mại Thế giới (World Trade Organization) đối với những biến số vĩ mô gồm xuất khẩu nông sản, thu nhập bình quân đầu người, tổng sản phẩm quốc nội, năng lực logistics, chất lượng thể chế, hội nhập kinh tế khu vực, và tỷ giá hối đoái. Dữ liệu về khoảng cách địa lý giữa các nước và tình trạng không giáp biển của mỗi nước được thu thập từ trang web Google Map. Các biến số về khác biệt thu nhập, tương đồng quy mô kinh tế, khoảng cách năng lực logistics, và khoảng cách chất lượng thể chế được tính toán dựa trên dữ liệu có sẵn về thu nhập bình quân đầu người, tổng sản phẩm quốc nội, năng lực logistics, và chất lượng thể chế do Ngân hàng Thế giới công bố. Khung thời gian của bộ dữ liệu là giai đoạn 2007-2018 và phạm vi không gian của bộ dữ liệu bao gồm Việt Nam và 97 đối tác nhập khẩu nông

sản chủ yếu của Việt Nam.

### 3.3. Phương pháp nghiên cứu

Bài báo sử dụng phương pháp hồi quy tác động ngẫu nhiên (RE) và tác động cố định (FE) để nghiên cứu mối quan hệ giữa xuất khẩu nông sản và các biến độc lập trong mô hình. Phương pháp RE và FE phù hợp với nghiên cứu các mối quan hệ kinh tế vĩ mô trong đó có thương mại quốc tế, và chúng cũng được phần lớn các nghiên cứu trước đây về mô hình trọng lực thương mại áp dụng (Dong & Truong, 2020; Vu & ctv., 2020; Le, 2022). Bên cạnh đó, kiểm định Hausman (1978) sẽ được thực hiện nhằm lựa chọn mô hình hồi quy phù hợp nhất giữa RE và FE. Cụ thể, giá trị  $P < 0,05$  của kiểm định Hausman (1978) sẽ cho thấy mô hình FE là phù hợp hơn RE và ngược lại. Kiểm định F với giá trị  $P < 0,05$  sẽ khẳng định mô hình FE phù hợp hơn mô hình bình phương nhỏ nhất (OLS) và ngược lại. Cuối cùng, kiểm định Testparm F với giá trị  $P > 0,05$  sẽ khẳng định tác động cố định theo thời gian (year-fixed) là không cần thiết trong mô hình FE.

Trước khi hồi quy FE và RE, kiểm định hệ số tương quan Pearson với mức ý nghĩa 5% được tiến hành nhằm xem xét chiều tương quan giữa tất cả các biến liên tục trong mô hình nghiên cứu. Điều này cho phép xem xét khả năng mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến hoặc không có mối tương quan nào giữa các biến số trọng tâm của mô hình nghiên cứu. Khi đó, mô hình đề xuất sẽ được xem xét điều chỉnh phù hợp để giảm thiểu đa cộng tuyến và khám phá mối quan hệ giữa các biến số trọng tâm. Tiếp đến, các kiểm định của Harris & Tzavalis (1999); Levin & ctv. (2002); Im & ctv. (2003), được thực hiện với tất cả giá trị lô-ga-rít tự nhiên của các biến liên tục trong mô hình nhằm kiểm tra tính dừng của dữ liệu trước khi hồi quy. Giá trị  $P < 0,05$  của các kiểm định này sẽ cho thấy dữ liệu của biến số thỏa mãn tính dừng và đủ điều kiện để được đưa vào mô hình hồi quy.

## 4. Kết Quả Nghiên Cứu

### 4.1. Hệ số tương quan và tính dừng của dữ liệu

Kết quả kiểm định hệ số tương quan Pearson với mức ý nghĩa 5% cho thấy xuất khẩu nông sản có tương quan dương với quy mô nền kinh tế nước xuất khẩu (0,1814) và nước nhập khẩu (0,1707) tính theo thu nhập bình quân đầu người,

và có tương quan âm với khoảng cách địa lý giữa hai nước (-0,4046). Điều này cho thấy khả năng cao là mô hình trọng lực thương mại sẽ phù hợp khi ước lượng với bộ dữ liệu của bài báo này. Đồng thời, kết quả cũng khẳng định mối tương quan dương giữa xuất khẩu nông sản với năng lực logistics tổng quát nước xuất khẩu và nước nhập khẩu (0,1491 và 0,3667) và chênh lệch năng lực logistics giữa hai nước (0,1494). Đối với chất lượng thể chế, kết quả ghi nhận các chỉ số thành phần hầu hết có tương quan dương với xuất khẩu nông sản, tuy nhiên chưa ghi nhận mối tương quan giữa xuất khẩu nông sản và chênh lệch chất lượng thể chế giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu. Kiểm định tính dừng của dữ liệu bao gồm các kiểm định của Harris & Tzavalis (1999); Levin & ctv. (2002); Im & ctv. (2003), được thực hiện trên giá trị lô-ga-rít tự nhiên của các biến liên tục của mô hình. Với mức ý nghĩa 5%, kết quả thực nghiệm cho thấy tất cả giá trị lô-ga-rít tự nhiên của các biến liên tục của mô hình đều thỏa mãn yêu cầu về tính dừng trước khi thực hiện hồi quy để phân tích quan hệ nhân quả giữa các biến này với biến phụ thuộc của mô hình nghiên cứu.

#### 4.2. Kết quả phân tích và thảo luận

Bảng 1 trình bày kết quả ước lượng mô hình tác động cố định và tác động ngẫu nhiên cùng với kiểm định Hausman (1978) nhằm xác định mô hình phù hợp nhất.

Cột (1), (4) và (7) lần lượt trình bày kết quả của mô hình nghiên cứu với chỉ số Hiệu quả chính phủ ( $GE_{it}$  và  $GE_{jt}$ ), Chất lượng của các quy định ( $RQ_{it}$  và  $RQ_{jt}$ ), và Nguyên tắc pháp luật ( $RL_{it}$  và  $RL_{jt}$ ) với phương pháp ước lượng tác động cố định theo quốc gia. Tương tự, Cột (2), (5), và (8) trình bày kết quả của phương pháp ước lượng tác động cố định theo thời gian. Cột (3), (6), và (9) trình bày kết quả của phương pháp ước lượng tác động ngẫu nhiên. Các kết quả kiểm định F cho thấy với mức ý nghĩa 1% thì ước lượng tác động cố định phù hợp hơn so với ước lượng bình phương nhỏ nhất. Các kết quả kiểm định Hausman (1978) cho thấy với mức ý nghĩa 1% thì ước lượng tác động cố định phù hợp hơn so với ước lượng tác động ngẫu nhiên. Kiểm định Testparm F cho thấy không cần thiết phải cố định thời gian khi thực hiện ước lượng đối với mô hình này. Biến  $\ln DIST_{ij}$  và  $LLOCK_j$  có giá trị chỉ thay đổi theo quốc gia mà không thay đổi theo thời gian nên sẽ bị loại trong ước lượng tác động cố định. Do đó, kết quả của Cột (1), (4) và (7) sẽ được dùng để diễn giải

các mối quan hệ giữa các biến trong mô hình nghiên cứu.

Kết quả phân tích khẳng định tác động tích cực của quy mô nền kinh tế tính theo thu nhập bình quân đầu người nước xuất khẩu và nhập khẩu đối với xuất khẩu nông sản. Liên quan đến xuất khẩu nông sản và năng lực logistics, chỉ có Cột (7) ghi nhận mối quan hệ nghịch biến giữa xuất khẩu nông sản và năng lực logistics của nước xuất khẩu. Điều này có vẻ trái ngược với kỳ vọng về tác động tích cực của năng lực logistics đối với xuất khẩu nông sản. Tuy nhiên, với đặc thù của nền kinh tế Việt Nam, có thể suy đoán điều này xuất phát từ việc năng lực logistics được cải thiện thông qua các khoản đầu tư công được tài trợ từ các nguồn thu phí như phí hạ tầng cảng biển. Điều này trong ngắn hạn làm gia tăng chi phí logistics của doanh nghiệp dẫn đến các ngành xuất khẩu trong đó có nông sản chịu tác động tiêu cực.

Liên quan đến xuất khẩu nông sản và chất lượng thể chế, hiệu quả chính phủ nước nhập khẩu có mối quan hệ nghịch biến với xuất khẩu nông sản ở Cột (1). Trong khi đó, Cột (4) cho thấy mối quan hệ nghịch biến giữa xuất khẩu nông sản, chất lượng các quy định của nước xuất khẩu và chênh lệch chất lượng các quy định giữa nước xuất khẩu và nhập khẩu. Cột (7) cho thấy chỉ có mối quan hệ nghịch biến giữa xuất khẩu nông sản và nguyên tắc pháp luật của nước xuất khẩu và nhập khẩu. Như vậy, kết quả thực nghiệm cho thấy khi hai quốc gia ít có sự chênh lệch về chất lượng thể chế thì hai quốc gia đó có xu hướng gia tăng trao đổi thương mại nông sản. Tuy nhiên, khi chất lượng thể chế được cải thiện, thương mại quốc tế nông sản có xu hướng giảm từ hai phía cung xuất khẩu và cầu nhập khẩu. Vì đây là nghiên cứu thực hiện trên bộ dữ liệu liên quan đến xuất khẩu nông nghiệp Việt Nam, điều này có thể được suy đoán xuất phát từ hai nguyên nhân. Về phía cầu nhập khẩu, chất lượng thể chế cải thiện giúp năng lực sản xuất nông nghiệp và thị trường nông sản nội địa của nước nhập khẩu được cải thiện và mang tính cạnh tranh hơn, điều này giúp cho nước nhập khẩu giảm phụ thuộc vào nông sản nhập khẩu từ Việt Nam. Bên cạnh đó, tính cạnh tranh và hấp dẫn của thị trường nước nhập khẩu khi chất lượng thể chế được cải thiện cũng có thể khiến nông sản của các nước khác đẩy mạnh tìm kiếm cơ hội thâm nhập và cạnh tranh trực tiếp khiến nông sản Việt Nam gặp khó ở thị trường nước ngoài, từ đó làm giảm

**Bảng 1.** Kết quả hồi quy ước lượng tác động cố định và tác động ngẫu nhiên

|                       | (1)                  | (2)                  | (3)                  | (4)                  | (5)                  | (6)                  | (7)                  | (8)                  | (9)                  |
|-----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|                       | lnAEX <sub>ijt</sub> | lnAEX <sub>ijt</sub> | lnAEX <sub>ijt</sub> | lnAEX <sub>ijt</sub> | lnAEX <sub>ijt</sub> | lnAEX <sub>ijt</sub> | lnAEX <sub>ijt</sub> | lnAEX <sub>ijt</sub> | lnAEX <sub>ijt</sub> |
| nGDPp <sub>cit</sub>  | 1.002***<br>(0.000)  | 3.449**<br>(0.012)   | 1.151***<br>(0.000)  | 0.950***<br>(0.000)  | 1.005***<br>(0.000)  | 1.033***<br>(0.000)  | 1.144***<br>(0.000)  | 1.498***<br>(0.000)  | 1.248***<br>(0.000)  |
| nGDPp <sub>cit</sub>  | 0.846***<br>(0.000)  | 0.823***<br>(0.000)  | 0.436***<br>(0.006)  | 0.635***<br>(0.006)  | 0.640***<br>(0.005)  | 0.331**<br>(0.030)   | 0.855***<br>(0.000)  | 0.864***<br>(0.000)  | 0.454***<br>(0.004)  |
| lnDIST <sub>ij</sub>  | omitted              | omitted              | -1.254***<br>(0.000) | omitted              | omitted              | -1.242***<br>(0.000) | omitted              | omitted              | -1.244***<br>(0.000) |
| lnLP <sub>it</sub>    | -1.688<br>(0.164)    | -8.017**<br>(0.030)  | -0.927<br>(0.461)    | -0.875<br>(0.480)    | -1.033<br>(0.413)    | -0.107<br>(0.933)    | -2.286*<br>(0.065)   | -3.882**<br>(0.022)  | -1.598<br>(0.213)    |
| lnLP <sub>it</sub>    | 0.645<br>(0.286)     | 0.544<br>(0.370)     | 1.381**<br>(0.021)   | 0.480<br>(0.424)     | 0.435<br>(0.471)     | 1.227**<br>(0.037)   | 0.519<br>(0.389)     | 0.469<br>(0.438)     | 1.334**<br>(0.024)   |
| lnDLP <sub>ijt</sub>  | 0.024<br>(0.565)     | 0.024<br>(0.575)     | 0.040<br>(0.360)     | 0.025<br>(0.551)     | 0.024<br>(0.575)     | 0.041<br>(0.334)     | 0.027<br>(0.518)     | 0.026<br>(0.531)     | 0.044<br>(0.309)     |
| lnlGE <sub>it</sub>   | -0.663<br>(0.186)    | -9.741*<br>(0.055)   | -0.905*<br>(0.070)   |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| lnlGE <sub>it</sub>   | -0.546**<br>(0.027)  | -0.547**<br>(0.027)  | -0.360*<br>(0.085)   |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| lnnDGE <sub>ijt</sub> | -0.009<br>(0.885)    | -0.010<br>(0.872)    | 0.003<br>(0.965)     |                      |                      |                      |                      |                      |                      |
| lnRQ <sub>it</sub>    |                      |                      |                      | -1.014***<br>(0.010) | -1.207**<br>(0.028)  | -1.170***<br>(0.002) |                      |                      |                      |
| lnnDGE <sub>ijt</sub> |                      |                      |                      | 0.190<br>(0.257)     | 0.192<br>(0.252)     | 0.164<br>(0.287)     |                      |                      |                      |
| lnDRQ <sub>ijt</sub>  |                      |                      |                      | -0.144**<br>(0.019)  | -0.145**<br>(0.018)  | -0.168***<br>(0.005) |                      |                      |                      |
| lnRL <sub>it</sub>    |                      |                      |                      |                      |                      |                      | -0.421**<br>(0.045)  | -0.916**<br>(0.033)  | -0.480**<br>(0.018)  |
| lnRL <sub>it</sub>    |                      |                      |                      |                      |                      |                      | -0.682**<br>(0.012)  | -0.731***<br>(0.007) | -0.407*<br>(0.061)   |
| lnDRL <sub>ijt</sub>  |                      |                      |                      |                      |                      |                      | -0.019<br>(0.685)    | -0.023<br>(0.625)    | -0.019<br>(0.681)    |
| lnDIN <sub>ijt</sub>  | -0.038<br>(0.547)    | -0.038<br>(0.549)    | -0.099<br>(0.119)    | -0.025<br>(0.693)    | -0.023<br>(0.719)    | -0.086<br>(0.179)    | -0.029<br>(0.643)    | -0.028<br>(0.656)    | -0.092<br>(0.149)    |
| lnESIM <sub>ijt</sub> | 0.414**<br>(0.035)   | 0.414***<br>(0.034)  | -0.218<br>(0.136)    | 0.385**<br>(0.048)   | 0.387**<br>(0.047)   | -0.197<br>(0.174)    | 0.390**<br>(0.045)   | 0.389**<br>(0.046)   | -0.229<br>(0.117)    |

xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Về phía cung xuất khẩu của Việt Nam, chất lượng thể chế của Việt Nam được cải thiện có thể chỉ tác động tích cực đến môi trường đầu tư kinh doanh của khu vực công nghiệp và dịch vụ, khiến cho nguồn lực đầu tư sản xuất tập trung cho hai lĩnh vực trên mà không chảy vào khu vực nông nghiệp. Điều này khiến năng lực cạnh tranh của nông sản trở nên tụt hậu so với các quốc gia khác, từ đó cũng có thể làm giảm giá trị xuất khẩu nông sản Việt Nam.

Liên quan đến các biến kiểm soát trong mô hình, Cột (1), (4) và (7) đều ghi nhận tác động tích cực của mức độ tương đồng về kinh tế giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu đối với xuất khẩu nông sản. Kết quả này cho thấy cùng với chất lượng thể chế, chênh lệch về quy mô nền kinh tế giữa Việt Nam và đối tác càng ít thì các nước càng có xu hướng tăng cường trao đổi mua bán nông sản với nhau. Thực tiễn tại Việt Nam đã cho thấy khi nền kinh tế trong nước ngày càng tăng trưởng thì xuất khẩu nông nghiệp càng gia tăng giá trị xuất khẩu sang những thị trường có quy mô kinh tế lớn và thu nhập bình quân đầu người ở mức cao. Tỷ giá hối đoái song phương và hội nhập kinh tế song phương không có tác động đối với xuất khẩu nông sản. Kết quả này cho thấy đối với nền kinh tế có quy mô còn khiêm tốn so với thế giới như của Việt Nam, việc thay đổi chính sách tiền tệ chưa hẳn đã tạo ra tác động mong muốn đối với xuất khẩu trong lĩnh vực nông nghiệp. Bên cạnh đó, hội nhập kinh tế không tự tạo ra tăng trưởng trong thương mại song phương nông sản giữa Việt Nam và các đối tác. Nỗ lực tận dụng lợi ích từ những cam kết hội nhập mới tạo ra tác động tích cực thực sự đối với tăng trưởng xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Thực tiễn tại Việt Nam đã cho thấy, những chính sách đúng đắn, kịp thời của chính phủ và sự năng động của doanh nghiệp, nông dân Việt Nam trong việc tận dụng các hiệp định thương mại tự do mới là yếu tố then chốt giúp xuất khẩu nông sản Việt Nam cất cánh.

## 5. Kết Luận và Hàm Ý Chính Sách

Bài báo sử dụng mô hình trọng lực thương mại nhằm khám phá mối quan hệ giữa xuất khẩu nông sản, năng lực logistics và chất lượng thể chế trong tình huống của Việt Nam và các đối tác thương mại chủ lực tiêu thụ hàng nông sản. Đóng góp học thuật của bài báo là đã khẳng định

**Bảng 1.** Kết quả hồi quy ước lượng tác động cố định và tác động ngẫu nhiên (tiếp theo)

|                                   | (1)                  | (2)                  | (3)                  | (4)                  | (5)                  | (6)                  | (7)                  | (8)                  | (9)                  |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| lnEX <sub>ijt</sub>               | 0.020<br>(0.911)     | -0.058<br>(0.758)    | 0.033<br>(0.613)     | 0.046<br>(0.805)     | 0.046<br>(0.806)     | 0.034<br>(0.596)     | -0.063<br>(0.738)    | -0.093<br>(0.624)    | 0.034<br>(0.603)     |
| LLOCK <sub>j</sub>                | omitted              | omitted              | -2.813***<br>(0.000) | omitted              | omitted              | -2.757***<br>(0.000) | omitted              | omitted              | -2.810***<br>(0.000) |
| RTA <sub>ijt</sub>                | -0.230<br>(0.518)    | -0.216<br>(0.545)    | 0.214<br>(0.416)     | -0.241<br>(0.488)    | -0.244<br>(0.484)    | 0.227<br>(0.376)     | -0.246<br>(0.480)    | -0.221<br>(0.526)    | 0.178<br>(0.489)     |
| Constant                          | 11.727***<br>(0.000) | 34.891***<br>(0.008) | 21.290***<br>(0.000) | 10.151***<br>(0.000) | 10.618***<br>(0.000) | 19.896***<br>(0.000) | 12.697***<br>(0.000) | 15.485***<br>(0.000) | 21.130***<br>(0.000) |
| Observations                      | 563                  | 563                  | 563                  | 563                  | 563                  | 563                  | 563                  | 563                  | 563                  |
| R-squared                         | 0.268                | 0.273                | 0.241                | 0.276                | 0.277                | 0.255                | 0.274                | 0.277                | 0.248                |
| Time-fixed effect                 | No                   | Yes                  | -                    | No                   | Yes                  | -                    | No                   | Yes                  | -                    |
| F tests                           | 33.81***             | 33.96***             | -                    | 33.93***             | 33.82***             | -                    | 34.08***             | 34.09***             | -                    |
| Testparm F                        | -                    | 1.79                 | -                    | -                    | 0.38                 | -                    | -                    | 1.00                 | -                    |
| Hausman tests (chi <sup>2</sup> ) | 64.13***             | 48.54***             | -                    | 58.13***             | 39.28***             | -                    | 65.38***             | 49.09***             | -                    |

\*\*\*, \*\* và \* lần lượt tương ứng mức ý nghĩa 1%, 5%, và 10%. Số liệu trong dấu () là chỉ số p-value của các hệ số, chúng được dùng làm căn cứ xác định ý nghĩa thống kê của các hệ số hồi quy trong mô hình.

mối quan hệ đồng biến giữa xuất khẩu nông sản, thu nhập bình quân đầu người nước xuất khẩu và nước nhập khẩu, và sự tương đồng về quy mô kinh tế và chất lượng thể chế giữa nước xuất khẩu và nước nhập khẩu trong bối cảnh Việt Nam và các đối tác thương mại. Bên cạnh đó, bài báo cũng đã khám phá rằng năng lực logistics nước xuất khẩu có thể tác động làm giảm xuất khẩu nông sản trong ngắn hạn do tác dụng không mong muốn của các chính sách thu phí, lệ phí nhằm tạo nguồn vốn cho đầu tư cơ sở hạ tầng logistics làm phát sinh chi phí logistics của doanh nghiệp. Bài báo đã phát hiện việc nâng cao chất lượng thể chế cũng có thể khiến xuất khẩu nông sản bị giảm sút nếu có sự không đồng đều về chất lượng thể chế của từng khu vực nông nghiệp, công nghiệp – xây dựng và dịch vụ. Nói cách khác, chất lượng thể chế của toàn nền kinh tế tăng nhưng nếu chất lượng thể chế của ngành nông nghiệp không cải thiện thì xuất khẩu nông sản cũng không được hưởng lợi. Bài báo còn cho thấy biến động tỷ giá hối đoái song phương không có ảnh hưởng đến xuất khẩu nông sản, điều này có thể xuất phát từ đặc thù về nhu cầu tiêu dùng đối với mặt hàng có vai trò trọng yếu là nông sản. Bài báo củng cố quan điểm hội nhập kinh tế nếu chỉ dừng lại ở việc ký kết hiệp định thương mại tự do là chưa đủ để xuất khẩu nông sản thực sự được hưởng lợi.

Bên cạnh những đóng góp về mặt học thuật, kết quả thực nghiệm của bài báo còn hàm ý rằng Việt Nam cần tận dụng mức sống của người dân trong nước đang gia tăng để lấy đó làm động lực và áp lực nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của nông sản trong nước, hướng đến xuất khẩu vào những thị trường khó tính tiềm năng với mức thu nhập bình quân đầu người ở mức cao. Các chính sách phát triển logistics quốc gia nhất là những lĩnh vực gắn với cơ sở hạ tầng cần đảm bảo đủ nguồn vốn đầu tư cho việc triển khai thực hiện. Giảm thiểu thấp nhất việc thu phí, lệ phí để hoàn vốn hoặc bù đắp cho các dự án cơ sở hạ tầng logistics vì có khả năng làm gia tăng chi phí logistics trong ngắn hạn của doanh nghiệp và làm giảm xuất khẩu nông sản. Tiến trình cải cách nhằm nâng cao chất lượng thể chế cần được thực hiện liên tục, đặt trong sự tham chiếu và tiệm cận với thể chế hiện đại, tiên tiến của các đối tác thương mại nông sản chủ lực. Quá trình cải cách thể chế cần gắn với đặc thù của lĩnh vực nông nghiệp với định hướng xuất khẩu, hạn chế tối đa sự bất bình đẳng về chất lượng thể chế giữa các địa phương và ngành kinh tế. Cuối cùng, hội nhập

kinh tế không chỉ dừng lại ở việc đàm phán và ký kết thành công nhiều hiệp định thương mại tự do, lợi ích của nó đối với nền kinh tế không thể có được một cách tự động khi các hiệp định có hiệu lực thực thi. Chính phủ cần phải có chương trình hành động với những chính sách cụ thể và quyết liệt nhằm giúp ngành nông nghiệp tận dụng được những lợi thế từ các cam kết quốc tế mang lại.

## Lời Cam Đoan

Tôi cam đoan bài báo do chính tôi thực hiện và không có bất kỳ mâu thuẫn nào.

## Tài Liệu Tham Khảo (References)

- Alhassan, A., & Payaslioglu, C. (2020). Institutions and bilateral trade in Africa: an application of poisson's estimation with high-dimensional fixed effects to structural gravity model. *Applied Economics Letters* 27(16), 1357-1361. <https://doi.org/10.1080/13504851.2019.1682112>.
- Álvarez, I. C., Barbero, J., Rodríguez-Pose, A., & Zofío, J. L. (2018). Does institutional quality matter for trade? Institutional conditions in a sectoral trade framework. *World Development* 103, 72-87. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2017.10.010>.
- Bugarčić, F. Ž., Skvarciany, V., & Stanišić, N. (2020). Logistics performance index in international trade: Case of central and Eastern European and Western Balkans countries. *Business: Theory and Practice* 21(2), 452-459. <https://doi.org/10.3846/btp.2020.12802>.
- Campi, M., & Dueñas, M. (2016). Intellectual property rights and international trade of agricultural products. *World Development* 80, 1-18. <https://doi.org/10.1016/j.worlddev.2015.11.014>.
- Çelebi, D. (2019). The role of logistics performance in promoting trade. *Maritime Economics & Logistics* 21(3), 307-323. <https://doi.org/10.1057/s41278-017-0094-4>.
- Dong, C. V., & Truong, H. Q. (2020). The determinants of creative goods exports: evidence from Vietnam. *Journal of Cultural Economics* 44(2), 281-308. <https://doi.org/10.1007/s10824-019-09359-y>.
- Eshetu, F., & Goshu, D. (2021). Determinants of ethiopian coffee exports to its major trade partners: A dynamic gravity model approach. *Foreign Trade Review* 56(2), 185-196. <https://doi.org/10.1177/0015732520976301>.
- Harris, R. D. F., & Tzavalis, E. (1999). Inference for unit roots in dynamic panels where the time dimension is fixed. *Journal of Econometrics* 91(2), 201-226. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(98\)00076-1](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(98)00076-1).
- Hausman, J. A. (1978). Specification tests in econometrics. *Econometrica: Journal of The Econometric Society* 46(6), 1251-1271. <https://doi.org/10.2307/1913827>.

- Im, K. S., Pesaran, M. H., & Shin, Y. (2003). Testing for unit roots in heterogeneous panels. *Journal of Econometrics* 115(1), 53-74. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(03\)00092-7](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(03)00092-7).
- Le, N. D. (2022). Export, logistics performance, and regional economic integration: Sectoral and sub-sectoral evidence from Vietnam. *Journal of International Logistics and Trade* 20(1), 37-56. <https://doi.org/10.24006/jilt.2022.e3>.
- Levin, A., Lin, C. F., & Chu, C. S. J. (2002). Unit root tests in panel data: asymptotic and finite-sample properties. *Journal of Econometrics* 108(1), 1-24. [https://doi.org/10.1016/S0304-4076\(01\)00098-7](https://doi.org/10.1016/S0304-4076(01)00098-7).
- Nguyen, D. D. (2020). Determinants of Vietnam's rice and coffee exports: using stochastic frontier gravity model. *Journal of Asian Business and Economic Studies* 29(1), 19-34. <https://doi.org/10.1108/JABES-05-2020-0054>.
- North, D. C. (1990). *Institutions, institutional change and economic performance*. Cambridge, UK: Cambridge University Press.
- Porter, M. E. (1990). The competitive advantage of nations. *Harvard Business Review – Analytic Services* 564.
- Pöyhönen, P. (1963). A tentative model for the volume of trade between countries. *Weltwirtschaftliches Archiv* 90, 93-100. <https://www.jstor.org/stable/40436776>.
- Song, M. J., & Lee, H. Y. (2022). The relationship between international trade and logistics performance: A focus on the South Korean industrial sector. *Research in Transportation Business & Management* 44, 100786. <https://doi.org/10.1016/j.rtbm.2022.100786>.
- Tinbergen, J. (1962). Shaping the world economy: Suggestions for an international economic policy. *American Journal of Agricultural Economics* 46(1), 271-273. <https://doi.org/10.2307/1236502>.
- Vu, H. T. T., Tian, G., Zhang, B., & Nguyen, V. T. (2020). Determinants of Vietnam's wood products trade: Application of the gravity model. *Journal of Sustainable Forestry* 39(5), 445-460. <https://doi.org/10.1080/10549811.2019.1682011>.
- Wiederer, C., & Straube, F. (2019). A decision tool for policymakers to foster higher-value perishable agricultural exports. *Transportation Research Interdisciplinary Perspectives* 2, 100035. <https://doi.org/10.1016/j.trip.2019.100035>.
- Zaninović, P. A., Zaninović, V., & Skender, H. P. (2021). The effects of logistics performance on international trade: EU15 vs CEMS. *Economic Research-Ekonomska Istraživanja* 34(1), 1566-1582. <https://doi.org/10.1080/1331677X.2020.1844582>.
- Zeynalov, A. (2017). The gravity of institutions in a resource-rich country: the case of Azerbaijan. *International Economics and Economic Policy* 14(2), 239-261. <https://doi.org/10.1007/s10368-016-0337-3>.